ESCAPE
XLT
THANH XUAN FORD

Ford

ESCAPE

ESCAPE

29KT
100.33
ZINGER
18 - HC

29K T-100.33
18 - HC

29KT
101.13
ZINGER
18 - HC

Ford
29KT
100.75
EVEREST
18 - PP
EVEREST

EVEREST
EVEREST

Ford
29KT-100.75
18 - PP

8- HC
29KT-10113

SURF

50KT-003.90
09 - IHCM

SURF
50KT
003.90
09 - IHCM

## 1. PHƯƠNG TIỆN *(VEHICLE)*

Biển đăng ký: **29KT-100.33** *(Registration Number)*

Số quản lý: 2908D-009397 *(Vehicle Inspection No.)*

Loại phương tiện: *(Type)* ô tô con

Nhãn hiệu: *(Mark)* MITSUBISHI

Số loại: *(Model code)* ZINGERGLSVC4WLNHEYVT

Số máy: *(Engine Number)* 4G64TZ00155

Số khung: *(Chassis Number)* RLA00VC4W81000154

Năm, Nước sản xuất: 2008, Việt Nam *(Manufactured Year and Country)*

Niên hạn SD: *(Lifetime limit to)*

Kinh doanh vận tải *(Commercial Use)* -  Cải tạo *(Modification)* -

## 2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: 4x2 *(Wheel Formula)*

Vết bánh xe: 1505/1500 (mm) *(Wheel Tread)*

Kích thước bao: *(Overall Dimension)* 4615 x 1775 x 1800 (mm)

Kích thước lòng thùng xe *(Inside cargo container dimension)* (mm)

Chiều dài cơ sở: *(Wheelbase)* 2720 (mm)

Khối lượng bản thân: *(Kerb mass)* 1,690 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: *(Design/Authorized pay load)* (kg)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: *(Design/Authorized total mass)* 2200/2200 (kg)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: *(Design/Authorized towed mass)* (kg)

Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm *(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)*

Loại nhiên liệu: *(Type of Fuel Used)* Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: *(Engine Displacement)* 2351 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: *(Max. output/rpm)* 103.7(kW)/5250v

Số sê-ri: *(No.)* DA-0255271

784973321206

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục *(Number of tires; Tire size/axle)*

1: 2; 225/60R16

2: 2; 225/60R16

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2021

Số phiếu kiểm định *(Inspection Report No)* 2901S-24036/21

*(Issued on: Date/Month/Year)*

**ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH** *(INSPECTION CENTER)*

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)* **15/06/2022**

P.GIÁM ĐỐC

KS Lê Lý Mạnh

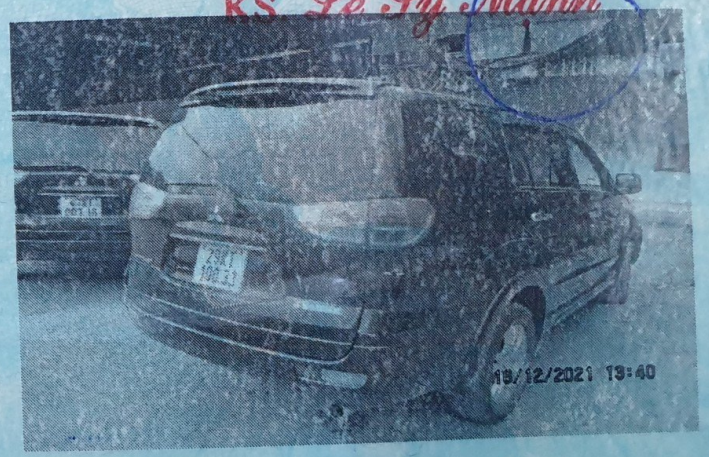


Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with Tachograph)* -

Có lắp camera *(Equipped with camera)* -

Không cấp tem kiểm định *(Inspection stamp was not issued* -

*Ghi chú:*

## 1. PHƯƠNG TIỆN *(VEHICLE)*

Biển đăng ký: **29KT-100.75** *(Registration Number)*

Số quản lý: 2901S-028310 *(Vehicle Inspection No.)*

Loại phương tiện: *(Type)* ô tô con

Nhãn hiệu: *(Mark)* FORD

Số loại: *(Model code)* EVEREST

Số máy: *(Engine Number)* WLAT952829

Số khung: *(Chassis Number)* RL05SUHMM8ER09591

Năm, Nước sản xuất: 2008, Việt Nam *(Manufactured Year and Country)*

Niên hạn SD: *(Lifetime limit to)*

Kinh doanh vận tải *(Commercial Use* -  Cải tạo *(Modification)* -

## 2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: 4x2 *(Wheel Formula)*

Vết bánh xe: 1475/1470 (mm) *(Wheel Tread)*

Kích thước bao: *(Overall Dimension)* 5009 x 1789 x 1835 (mm)

KT khoang hành lý lớn nhất *(Largest luggage container dimension)* (mm)

Chiều dài cơ sở: *(Wheelbase)* 2860 (mm)

Khối lượng bản thân: *(Kerb mass)* 1822 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg) *(Design/Authorized pay load)*

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2533/2533 (kg) *(Design/Authorized total mass)*

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) *(Design/Authorized towed mass)*

Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm *(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)*

Loại nhiên liệu: *(Type of Fuel Used)* Diesel

Thể tích làm việc của động cơ: *(Engine Displacement)* 2499 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: *(Max. output/rpm)* 81(kW)/3500vph

Số sê-ri: *(No.)* **KD-1560481**

490393121203

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục *(Number of tires; Tire size/axle)*

1: 2; 245/70R16

2: 2; 245/70R16

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019 *(Issued on: Day/Month/Year)*

Số phiếu kiểm định *(Inspection Report No)*

2901S-30093/19

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)* **26/12/2020**

**ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH** *(INSPECTION CENTER)*

KS. Lê Lý Mạnh

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with Tachograph)* -

Không cấp tem kiểm định *(Inspection stamp was not issued* -

*Ghi chú:*

## 1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **29KT-101.13** (Registration Number)

Số quản lý: 2901S-028325 (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) MITSUBISHI

Số loại: (Model code) ZINGER

Số máy: (Engine Number) 4G64TZ01955

Số khung: (Chassis Number) RLA00VC4W91000989

Năm, Nước sản xuất: 2009, Việt Nam (Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD: (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) - Cải tạo (Modification) -

## 2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 (Wheel Formula)

Vết bánh xe: 1505/1500 (mm) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4615 x 1775 x 1800 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)

(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase)2720 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1,705 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 2200/2200 (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2351 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 103(kW)/5250vph

Số sê-ri: (No.) **DA-0255852**

472553321214

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 225/60R16
2: 2; 225/60R16

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2021

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.) 2901S-24750/21

(Issued on: Day/Month/Year)

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 22/12/2022

**ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH**
(INSPECTION CENTER)

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI 2901S - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

GIÁM ĐỐC
Lê Tự Mạnh

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) -

Có lắp camera (Equipped with camera) -

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued -

Ghi chú:

## 1. PHƯƠNG TIỆN *(VEHICLE)*

Biển đăng ký: 50KT-003.90 *(Registration Number)*
Số quản lý: 5010D-040006 *(Vehicle Inspection No.)*

Loại phương tiện: *(Type)* ô tô con
Nhãn hiệu: *(Mark)* TOYOTA
Số loại: *(Model code)* ZACE SURF
Số máy: *(Engine Number)* 7K0780893
Số khung: *(Chassis Number)* KF36913167
Năm, Nước sản xuất: 2005, Việt Nam *(Manufactured Year and Country)*
Niên hạn SD: *(Lifetime limit to)*
Kinh doanh vận tải *(Commercial Use)* -
Cải tạo *(Modification)* -

## 2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: 4x2 *(Wheel Formula)*
Vết bánh xe: 1445/1430 (mm) *(Wheel Tread)*
Kích thước bao: *(Overall Dimension)* 4570 x 1720 x 1850 (mm)
Kích thước lòng thùng xe *(Inside cargo container dimension)* (mm)
Chiều dài cơ sở: *(Wheelbase)* 2650 (mm)
Khối lượng bản thân: *(Kerb mass)* 1425 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: *(Design/Authorized pay load)* (kg)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: *(Design/Authorized total mass)* 1945/1945 (kg)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: *(Design/Authorized towed mass)* (kg)
Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm *(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)*
Loại nhiên liệu: *(Type of Fuel Used)* Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: *(Engine Displacement)* 1781 (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: *(Max. output/rpm)* 62(kW)/4800vph
Số sê-ri: *(No.)* DA-3360762

786923455539

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục *(Number of tires; Tire size/axle)*
1: 2; 195/65R15
2: 2; 195/65R15

TP. HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2022
*(Issued on: Day/Month/Year)*

Số phiếu kiểm định *(Inspection Report No)*
5005V-91581/22

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)* 19/06/2023

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH *(INSPECTION CENTER)*
CHI NHÁNH HỒNG HÀ
GIÁM ĐỐC
Khuất Duy Thịnh

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with Tachograph)* -
Có lắp camera *(Equipped with camera)* -
Không cấp tem kiểm định *(Inspection stamp was not issued)* -
*Ghi chú:*

BỘ QUỐC PHÒNG
CỤC XE - MÁY

Số : 339

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

XE Ô TÔ Kiểu xe CHỈ HUY

Nhãn hiệu : FORD ESCAPE

Số khung : 7PR04926 Số máy 10317046

Thuộc đơn vị : VĂN PHÒNG T.CTY VIỄN THÔNG QĐ

*Ngày 07 tháng 3 năm 200.8*

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC KỸ THUẬT

BIỂN SỐ

**VT-12-79**

Đại tá
LÊ HỮU THỤC